

HT1

HOSE

Vốn hóa
tỷ
4,980

GTGD
tỷ/ngày
5.4

P/E
82.8

P/B
1.0

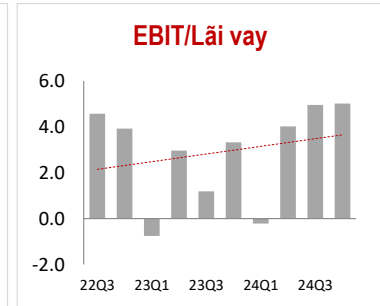
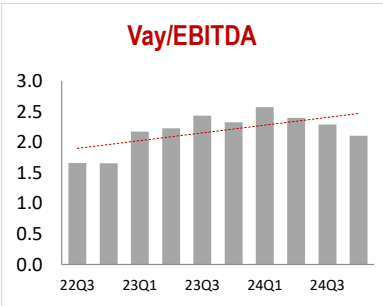
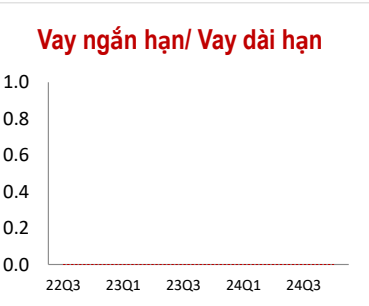
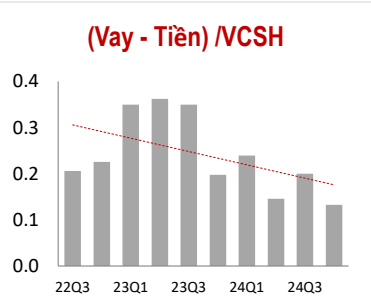
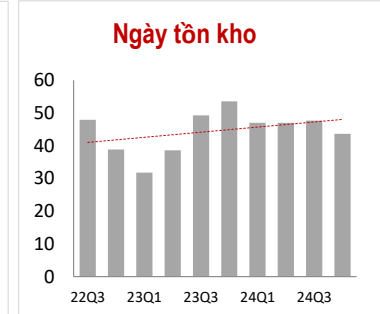
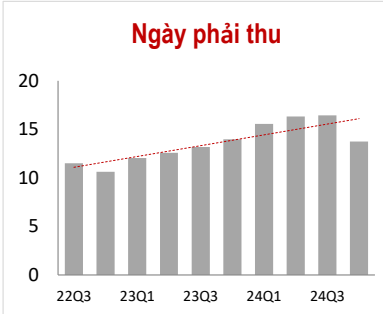
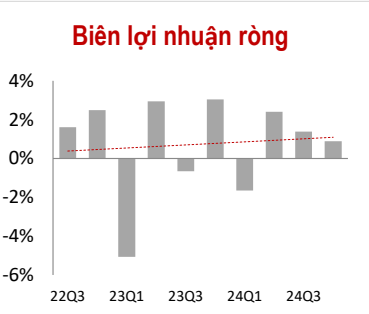
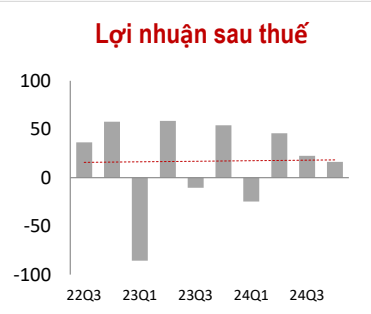
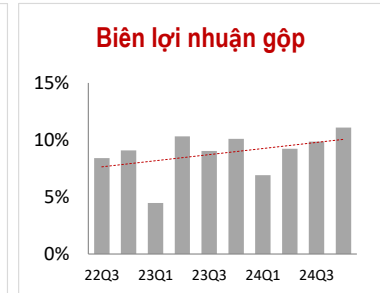
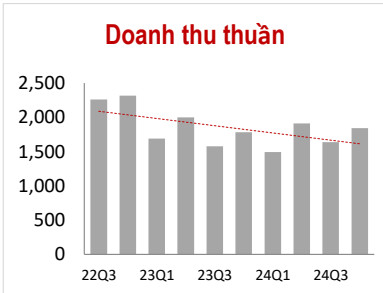
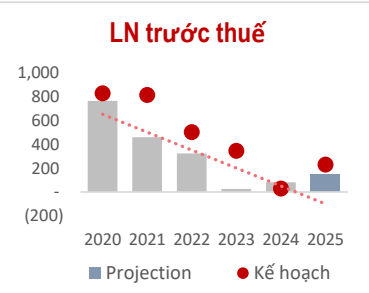
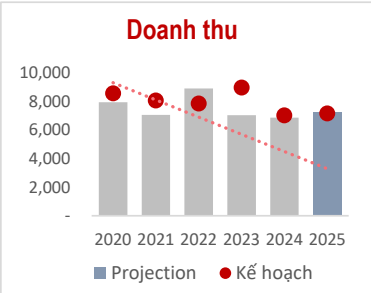
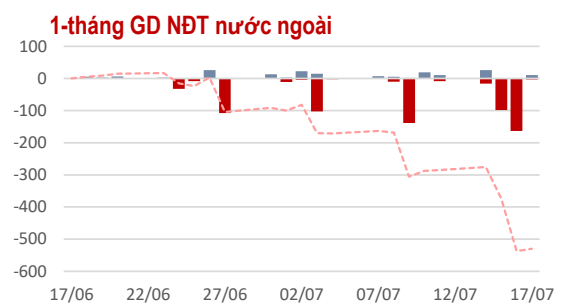
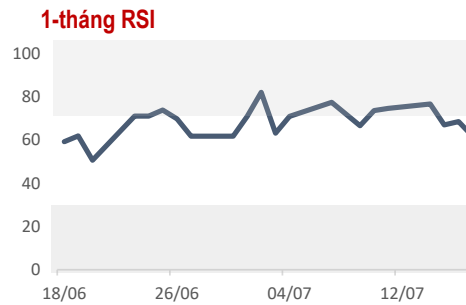
Cổ tức
0.0%

Giá
13.1

TCRating
2.5 /5

NDTNN %
0

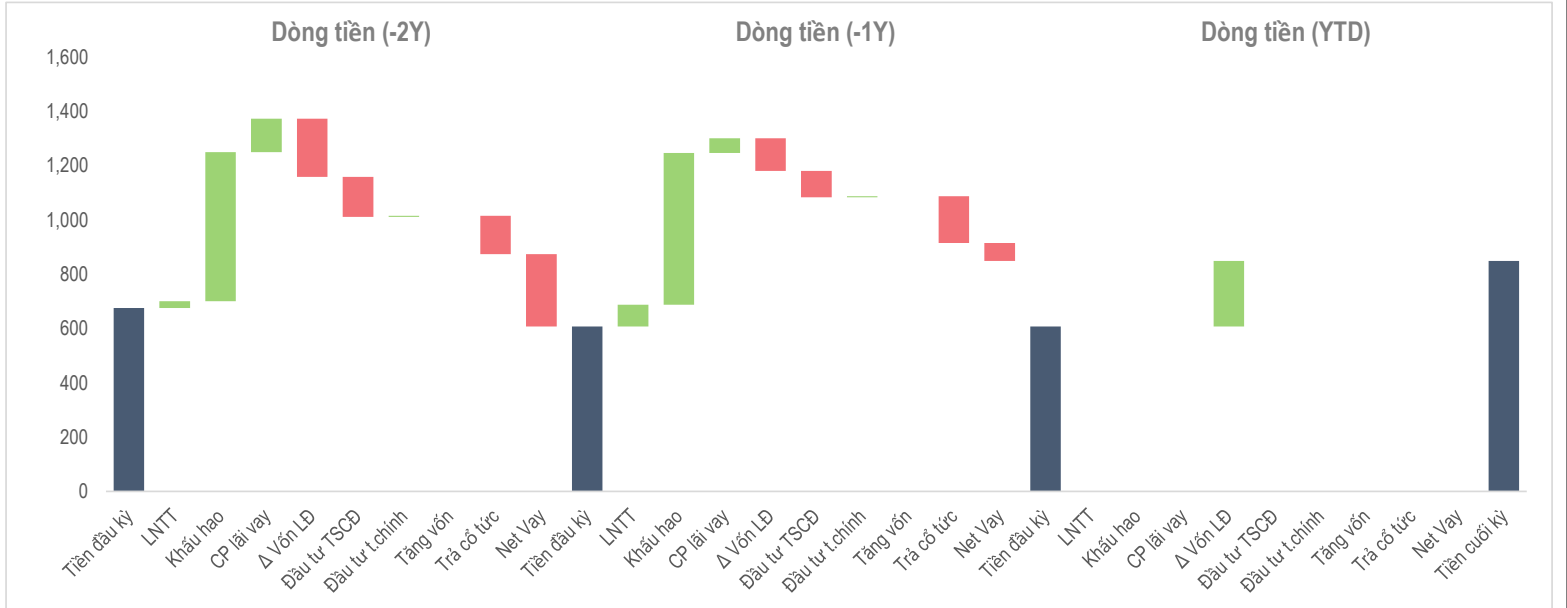
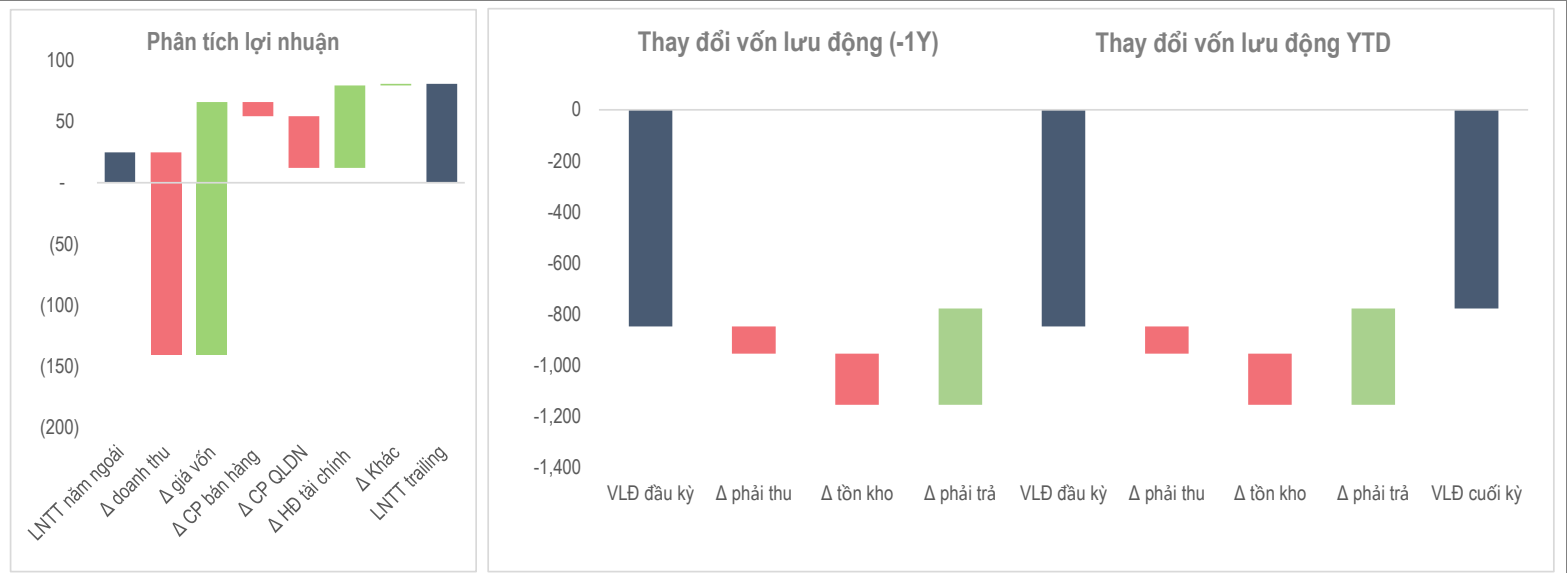
Xây Dựng Và Vật Liệu
ĐC: 604 Võ Văn Kiệt, Cầu Ông Lãnh, Thành
Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



HT1 VICEM Hà Tiên		HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 14.2 - 9.3	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu				
											Ngày cập nhật :14/05/2025				
CTCP Xi măng VICEM Hà Tiên (HT1) có tiền thân là Nhà máy Xi măng Hà Tiên được khởi công xây dựng từ năm 1960. Cty chuyên sản xuất và kinh doanh Clinker CPC50, clinker bèn sulfat, Xi măng PCB40, Xi măng hỗn hợp PCB40, Xi măng MS-PCB40, Xi măng xá và jumbo. HT1 giữ vị thế là đơn vị sản xuất xi măng hàng đầu tại thị trường phía Nam Việt Nam. Cty có 05 đơn vị sản xuất xi măng gồm có 02 nhà máy sản xuất clinker, xi măng và 03 trạm nghiền xi măng với nhiệm vụ sản xuất, cung cấp và phân phối xi măng cho các tỉnh, thành ở phía Nam, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ đến Mũi Cà Mau. HT1 được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2007.															
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt	
SL Cổ phiếu (tr)	382	382	382	382	382	382	382	382	382	382	07/11/2023	2022	4%	Cả năm	
PE	9.7	21.5	14.8	258.3	74.2	45.9	33.2	28.9	24.0	20.8	23/09/2022	2021	6%	Cả năm	
EPS (đ/cp)	1,593	967	675	46	158	284	393	451	543	627	09/12/2021	2020	12%	Cả năm	
PB	1.1	1.5	0.7	0.9	0.9	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0	27/11/2020	2019	12%	Cả năm	
BVPS (đ/cp)	14,109	13,536	13,374	12,640	12,751	13,035	13,232	13,367	13,476	13,601	11/11/2019	2018	12%	Cả năm	
EV/EBITDA	5.1	8.1	6.4	8.4	7.0	6.4	6.3	6.1	6.0	5.9	10/10/2018	2017	15%	Cả năm	
ROE	11%	7%	5%	0%	1%	2%	3%	3%	4%	5%	15/09/2017	2016	10%	Cả năm	
Biên LN gộp	17%	12%	10%	9%	9%	10%	10%	10%	10%	10%	Vị thế doanh nghiệp HT1 là đơn vị sản xuất xi măng hàng đầu tại thị trường phía Nam Việt Nam. Cty có 05 đơn vị sản xuất xi măng gồm có 02 nhà máy sản xuất clinker, xi măng và 03 trạm nghiền xi măng với nhiệm vụ sản xuất, cung cấp và phân phối xi măng cho các tỉnh, thành ở phía Nam, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ đến Mũi Cà Mau. Công suất nung clinker của cty đạt khoảng 4 triệu tấn/năm và công suất thiết kế 7,3 triệu tấn xi măng/năm. Mạng lưới phân phối VICEM Hà Tiên, hiện có 86 nhà phân phối với thị trường nội địa trong nước ở 25 tỉnh thành ở các tỉnh thuộc phía Nam của Việt Nam và thị trường xuất khẩu ở Nước Campuchia và Australia. Thị phần năm 2024 đạt 35.5%, tăng 0.8% so với năm 2023. Trong đó, Xi măng bao đạt 39.6%, xi măng rời chiếm 30.6%.				
Biên LN hoạt động	13%	8%	5%	3%	3%	3%	3%	3%	3%	3%					
Biên LN ròng	8%	5%	3%	0%	1%	2%	2%	2%	2%	3%					
Doanh thu/Tài sản	0.8	0.7	1.0	0.8	0.8	0.9	1.0	1.0	1.1	1.1					
(Vay - Tiền)/VCSH	0.2	0.3	0.2	0.2	0.1	0.0	-0.1	-0.2	-0.2	-0.3					
Vay NH/Vay DH															
EBIT/Lãi vay	5.5	5.7	6.2	1.5	3.2	4.4	7.0	14.6	15.3	16.1					
Vay/EBITDA	1.4	1.7	1.7	2.3	2.1	1.6	0.9	0.6	0.6	0.6					
Ngày phải thu	16	16	11	14	14	12	12	12	12	12					
Ngày tồn kho	40	41	39	54	44	37	37	37	37	37					
Capex/TSCĐ	1%	2%	3%	3%	2%	3%	3%	4%	4%	5%					
Doanh thu thuần	7,963	7,064	8,918	7,049	6,884	7,228	7,590	7,969	8,368	8,786					
% tăng trưởng		-11%	26%	-21%	-2%	5%	5%	5%	5%	5%					
EBITDA	1,661	1,154	1,043	736	734	802	819	836	855	874					
Lợi nhuận sau thuế	608	369	258	18	60	108	150	172	207	239					
% tăng trưởng		-39%	-30%	-93%	239%	80%	38%	15%	20%	16%					
Tiền & ĐT NH	1,092	311	691	623	866	953	906	1,342	1,692	2,108					
Phải thu KH	351	258	261	279	240	252	265	278	292	307					
Hàng tồn kho	717	664	1,044	847	646	674	707	743	780	819					
Tổng tài sản	10,041	8,809	9,385	8,624	8,223	7,927	7,559	7,676	7,786	7,906					
Vay ngắn hạn	2,377	1,611	1,845	1,578	1,511	1,013	507	507	507	507					
Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
Tổng vay	2,377	1,611	1,845	1,578	1,511	1,013	507	507	507	507					
Tổng nợ	4,648	3,635	4,272	3,791	3,348	2,943	2,501	2,566	2,635	2,707					
Vốn CSH	5,392	5,174	5,113	4,833	4,875	4,984	5,059	5,110	5,152	5,200					
Cân đối vốn TDH	-2,296	-2,095	-1,882	-1,802	-1,423	-882	-431	-2	339	748					
Free CashFlow	1,392	840	594	605	614	639	636	651	683	720					
Cổ đông lớn	HT1	Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%		
TCT Xi măng Việt Nam (79.7%)		(19%) Cao su Bến Thành				HT1	4,980	82.8	1.0	1%	1%	0.3	0%		
Hoàng Kim Cường (10%)		(14%) Logistics Vicem				Top 100	31,279	16.1	1.9	12%	20%	1.4	0%		
Trần Hoàng Việt Anh (2.8%)		(10%) VICEM Thạch cao Xi Măng				Ngành	1,588	17.4	1.0	21%	30%	0.4	0%		
Lê Phương Thúy (2.7%)		(65%) Đầu Tư Phát Triển Bất Động Sả				VGC	21,207	17.4	2.5	15%	10%	1.3	0%		
TNHH Chứng khoán ACB (2.4%)						NTP	11,716	14.0	3.2	24%	14%	0.6	0%		
Trần Thị Ngọc Anh (1.8%)						HT1	4,980	65.8	1.0	2%	1%	0.7	0%		
Khác (0.6%)						DNP	2,735	68.2	1.3	3%	2%	1.9	0%		

HT1	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTTN %	Xây Dựng Và Vật Liệu			
VICEM Hà Tiên		4,980	5.4	82.8	1.0	13.1	14.2 -- 9.3	2.5 /s	0	https://www.vicemhatien.com.vn			
										Năm TL	2015	SL NV	2,418
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Nguyễn Ngọc Anh		0.0%
Biên LN gộp	8%	9%	4%	10%	9%	10%	7%	9%	10%	11%	Ngô Minh Lăng		0.0%
Biên LN hoạt động	4%	5%	-2%	5%	2%	4%	0%	3%	3%	3%	Triệu Quốc Khải		0.0%
Biên LN ròng	2%	2%	-5%	3%	-1%	3%	-2%	2%	1%	1%	Tô Hải		0.0%
ROE	5%	5%	3%	1%	0%	0%	2%	1%	2%	1%	Nguyễn Văn Chuyên		1.0%
(Vay - Tiền)/VCSH	0.2	0.2	0.3	0.4	0.3	0.2	0.2	0.1	0.2	0.1	Mai Văn Yên		0.0%
Tổng nợ/VCSH	0.9	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.7	0.7	0.7	0.7	Cù Thị Kiều Diễm (TBan KS)		0.0%
Vay NH/Vay DH											Nguyễn Thị Kim Dung		0.0%
EBIT/Lãi vay	4.6	3.9	-0.8	3.0	1.2	3.3	-0.2	4.0	5.0	5.0	Nguyễn Thị Tố Nga		0.0%
Vay/EBITDA	1.7	1.7	2.2	2.2	2.4	2.3	2.6	2.4	2.3	2.1	Trần Minh Huy		0.0%
Tài sản NH/Nợ Nhận	0.5	0.6	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.6			
Ngày phải thu	12	11	12	13	13	14	16	16	16	14	DELOITTE VIỆT NAM		2024
Ngày tồn kho	48	39	32	39	49	54	47	47	48	44	DELOITTE VIỆT NAM		2023
Capex/Doanh thu	3%	3%	4%	1%	0%	4%	1%	5%	3%	-3%	DELOITTE VIỆT NAM		2022
Cân đối vốn TDH	-1,961	-1,879	-1,892	-1,846	-1,772	-1,802	-1,684	-1,651	-1,587	-1,423	DELOITTE VIỆT NAM		2021
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	2,260	2,315	1,691	1,999	1,576	1,783	1,495	1,909	1,638	1,843	*07/07/25-Thông báo về việc ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm 2025		
QoQ %		2%	-27%	18%	-21%	13%	-16%	28%	-14%	13%			
YoY %					-30%	-23%	-12%	-5%	4%	3%	*30/06/25-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20		
Giá vốn bán hàng	-2,070	-2,105	-1,615	-1,793	-1,434	-1,603	-1,391	-1,732	-1,477	-1,639			
Lợi nhuận gộp	190	210	76	206	142	180	103	176	162	204	*27/06/25-Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Chi cục thuế doanh nghiệp lớn		
Chi phí hoạt động	-109	-103	-102	-103	-104	-107	-107	-116	-107	-140			
LN hoạt động KD	81	107	-26	103	38	73	-3	60	55	64	*24/06/25-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19		
Chi phí lãi vay	18	27	35	35	32	22	15	15	11	13			
LN trước thuế	44	72	-76	55	-10	55	-18	45	22	32	*23/06/25-Quyết định của HĐQT về việc chấp thuận chủ trương ký hợp đồng với CTCP Cao su Bền Thành và Công ty TNHH MTV Yim		
LN sau thuế	36	58	-86	59	-10	54	-25	46	23	16			
QoQ %		58%	-	-	-	-	-	-	-51%	-27%	*23/06/25-Quyết định của HĐQT về việc chấp thuận chủ trương ký hợp đồng với CTCP Cao su Bền Thành và Công ty TNHH MTV Yim		
YoY %					-	-6%	-71%	-22%	-	-70%			
Bảng cân đối kế toán											*12/06/25-Quyết định của HĐQT về việc chấp thuận chủ trương ký kết hợp đồng với Công ty Cổ phần Logistics Vincom		
Tài sản ngắn hạn	2,353	2,373	2,331	2,316	2,136	1,969	1,830	1,755	1,780	1,904			
Tiền & tương đương	644	676	547	338	312	607	425	573	325	849	*19/05/25-Quyết định của HĐQT về việc ký Hợp đồng với người có liên quan		
Đầu tư ngắn hạn	15	15	15	15	16	16	16	16	17	17			
Phải thu KH	213	261	288	333	334	279	296	272	280	240	*25/04/25-ĐHCHĐ Vicem Hà Tiên () Quý I báo lỗ 9 tỷ, cổ đông nghi ngờ tính khả thi của mục tiêu 124 tỷ đồng		
Hàng tồn kho	1,033	1,044	835	897	841	847	766	689	780	646			
Tài sản dài hạn	7,036	7,012	6,926	6,804	6,720	6,654	6,512	6,508	6,466	6,319	*18/04/25-Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1/2025 so với quý 1/2024		
Phải thu dài hạn	19	19	20	20	21	21	23	23	23	23			
Tài sản cố định	5,468	5,439	5,335	5,214	5,080	5,001	4,867	4,739	5,161	5,074	*14/04/25-Quyết định của HĐQT về việc chấp thuận chủ trương ký kết hợp đồng với người có liên quan		
Tổng tài sản	9,389	9,385	9,257	9,120	8,856	8,623	8,342	8,263	8,246	8,223			
Tổng nợ	4,330	4,269	4,240	4,179	3,926	3,791	3,534	3,427	3,387	3,348	Giao dịch CĐ nội bộ		
Vay & nợ ngắn hạn	1,701	1,845	2,317	2,142	2,052	1,578	1,592	1,294	1,314	1,511			
Phải trả người bán	1,405	1,434	1,139	1,134	984	1,231	1,128	1,353	1,271	1,130	*02/04/24-CĐNB bán 15,900cp		
Vay & nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Vốn chủ sở hữu	5,059	5,116	5,017	4,941	4,930	4,832	4,808	4,836	4,859	4,875	*23/08/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán		
Vốn điều lệ	3,816	3,816	3,816	3,816	3,816	3,816	3,816	3,816	3,816	3,816			
Lưu chuyển tiền tệ											*12/10/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 12,000cp		
Từ HĐ Kinh doanh	-80	24	-512	69	59	867	-132	649	-223	278			
Từ HĐ Đầu tư	-60	-69	-59	-24	5	-66	-15	-81	-43	47	*17/05/21-CĐNB bán 7,000,000cp		
Vay cho WC (=I+R-P)	-158	-129	-16	96	191	-105	-66	-392	-210	-244			
Capex	63	71	59	24	-2	67	15	95	46	-46	*26/03/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 670,000cp		
											*01/06/20-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 260,000cp		
											*10/03/20-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 120,000cp		
											*09/10/19-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 496,004cp		
											*13/02/19-CĐNB mua 10,210,000cp		
											*15/07/16-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 23,000cp		

HT1	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: 604 Võ Văn Kiệt, Cầu Ông Lãnh, Thành		
										Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
VICEM Hà Tiên		4,980	5.4	82.8	1.0	13.1	14.2 -- 9.3	2.5 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0

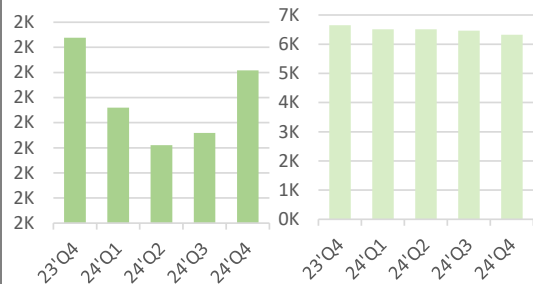


HT1	HOSE	Vốn hóa tỷ 4,980	GTGD tỷ/ngày 5.4	P/E 82.8	P/B 1.0	Giá 13.1	1Y Hi/Lo 14.2 -- 9.3	TCRating 2.5 /5	NBTNN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: 604 Võ Văn Kiệt, Cầu Ông Lãnh, Thành		
										Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
VICEM Hà Tiên										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

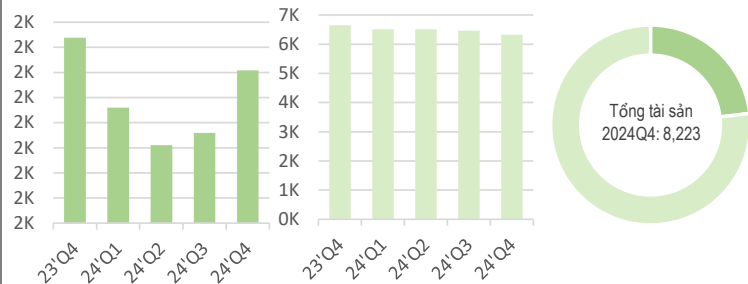
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



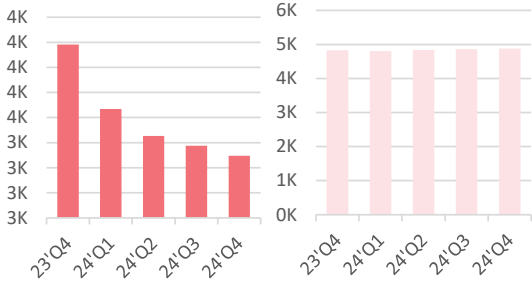
Tài sản dài hạn



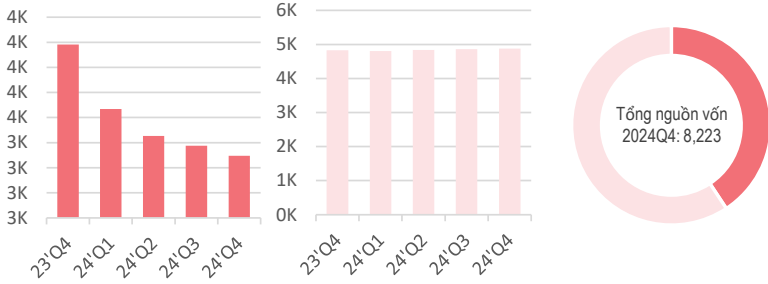
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

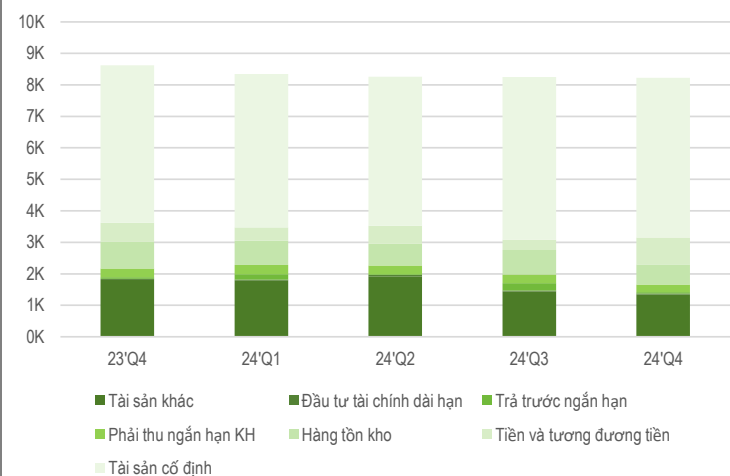


Vốn chủ sở hữu



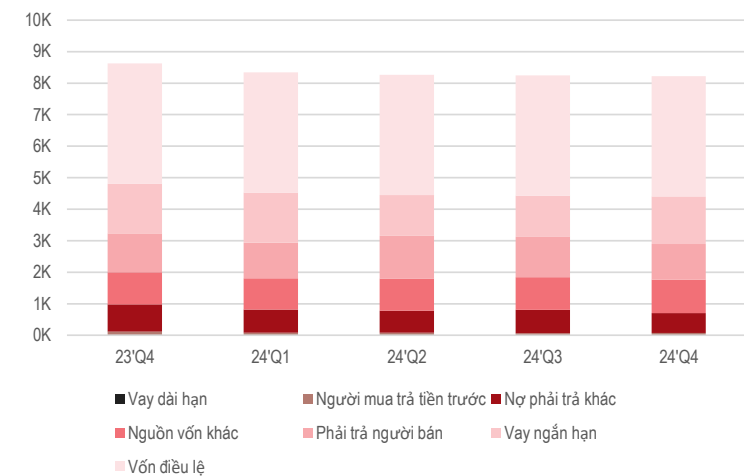
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

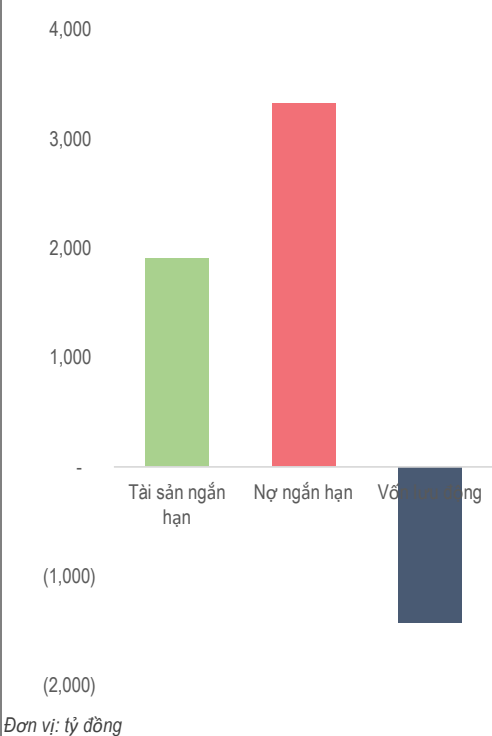


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

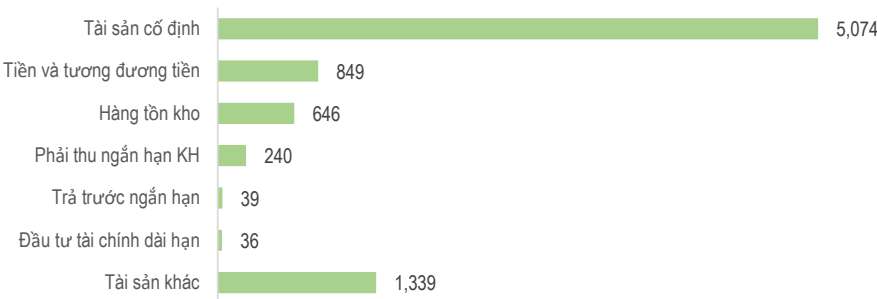


Vốn lưu động

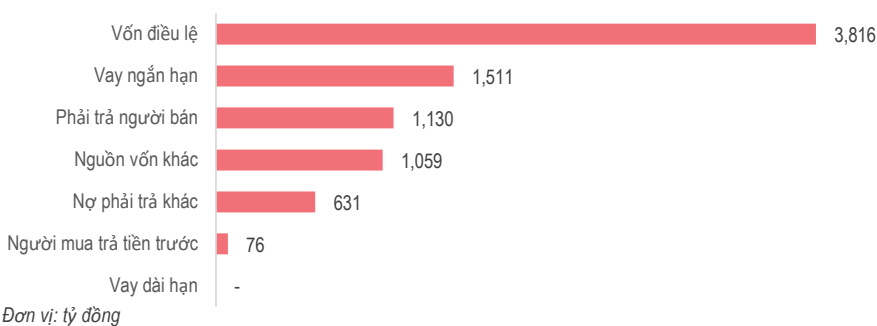


Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn

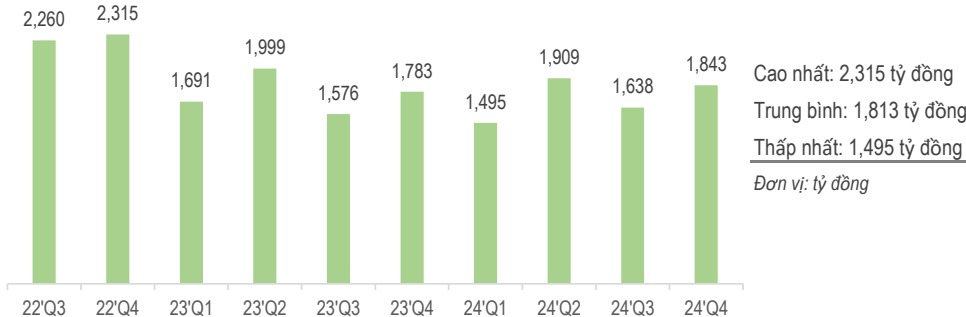


HT1	HOSE	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày						ĐC: 604 Võ Văn Kiệt, Cầu Ông Lãnh, Thành			
		4,980	5.4	82.8	1.0	13.1	14.2 — 9.3	2.5 /5	0	Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
		VICEM Hà Tiên								Nhà nước:	0%	SL CĐ

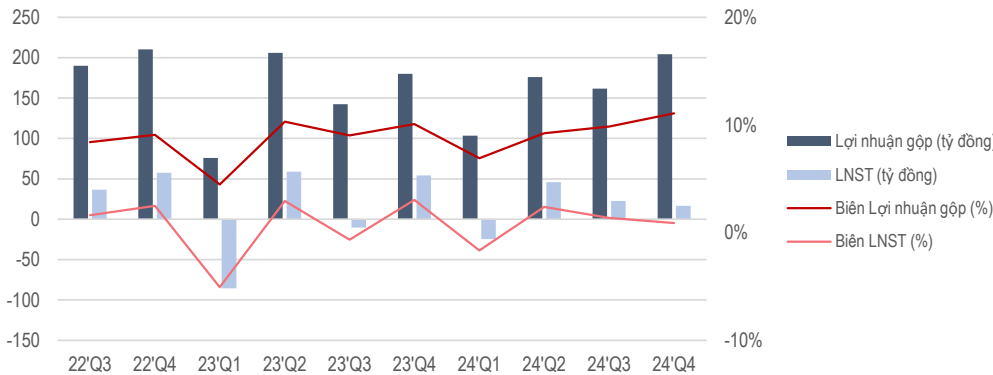
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	6,884	▼ -2.3%
Lợi nhuận gộp	645	▲ 6.8%
EBITDA	734	▼ -0.3%
Lợi nhuận hoạt động	175	▼ -6.7%
Lợi nhuận sau thuế	60	▲ 255.5%

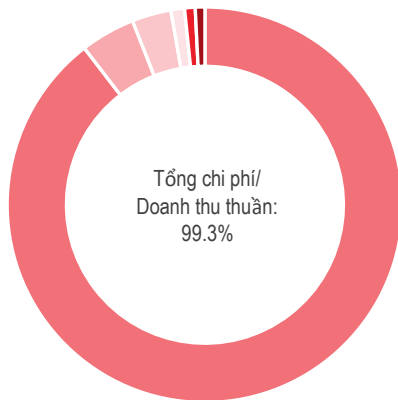
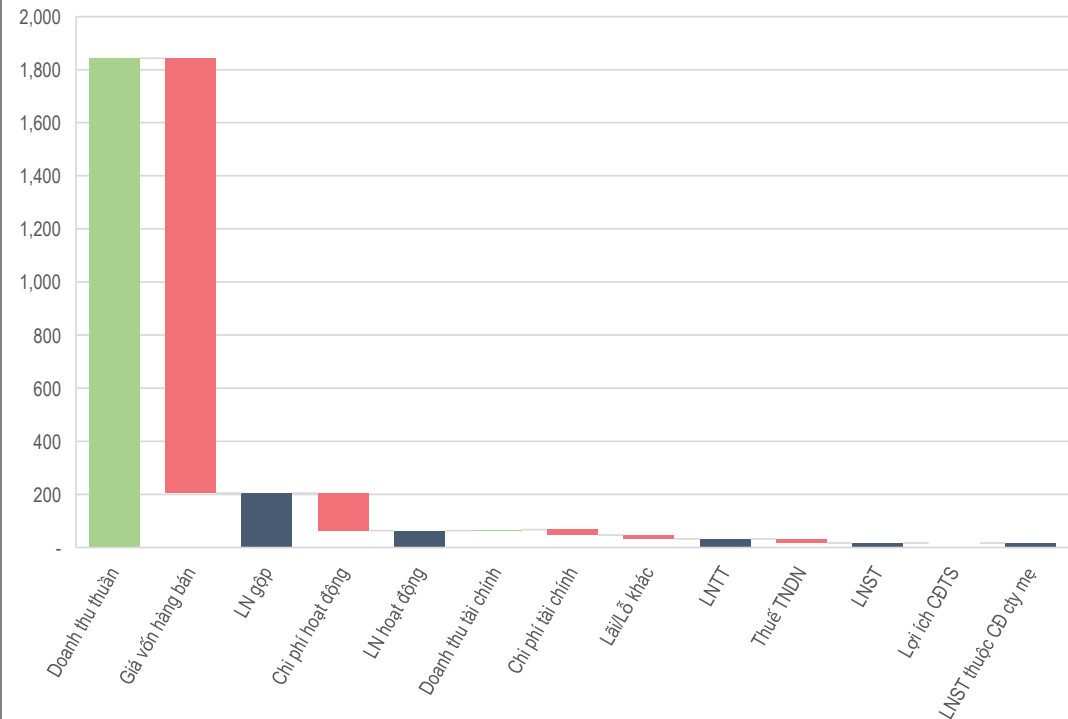
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



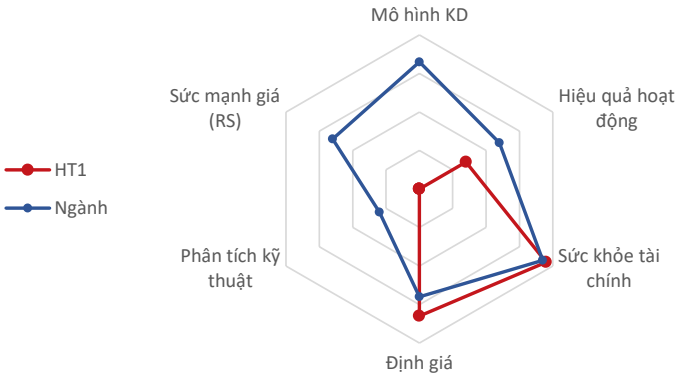
- Giá vốn hàng bán
- CP quản lý
- CP bán hàng
- CP tài chính
- Thuế TNDN
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

HT1	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
		4,980	5.4	82.8	1.0	13.1	14.2 -- 9.3	2.5 /5	0	ĐC: 604 Võ Văn Kiệt, Cầu Ông Lãnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
		VICEM Hà Tiên		Nhà nước: 0% SL CĐ 0								

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	HT1	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

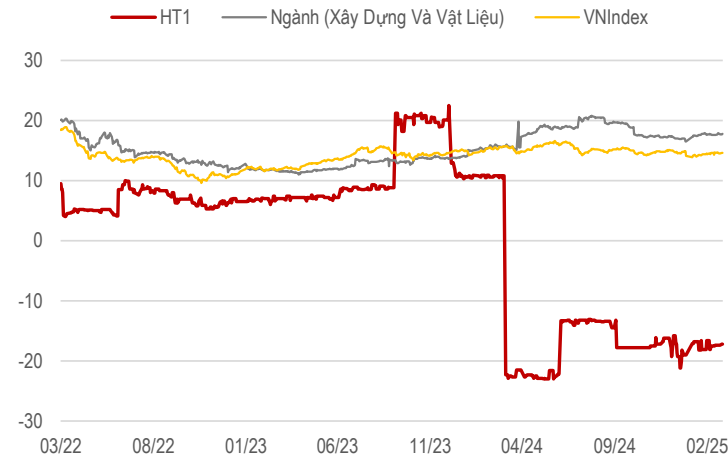


Mô hình kinh doanh	0	3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4	2.4
Sức khỏe tài chính	3.8	3.7

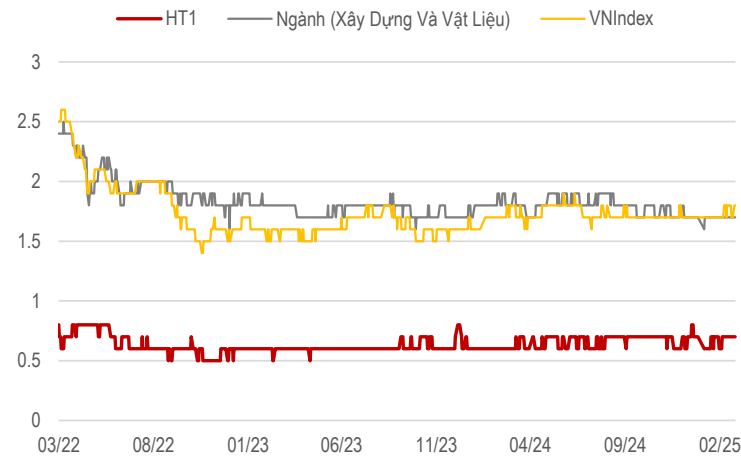
Định giá	3.3	2.8
Phân tích kỹ thuật	0	1.2
Sức mạnh giá (RS)	0	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Xây Dựng Và Vật Liệu	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

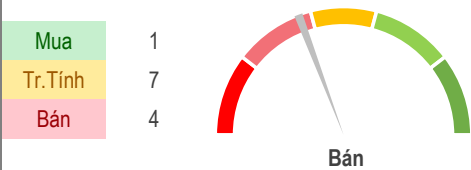
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

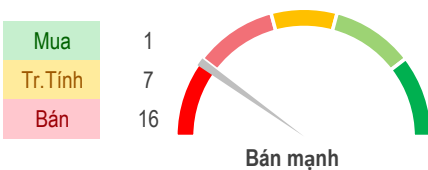
HT1	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
		4,980	5.4	82.8	1.0	13.1	14.2 -- 9.3	2.5 /s	0	ĐC: 604 Võ Văn Kiệt, Cầu Ông Lãnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
		VICEM Hà Tiên								Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

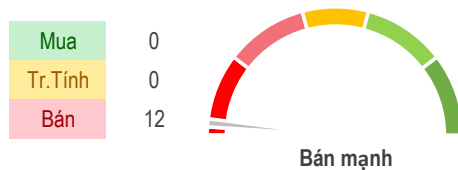
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

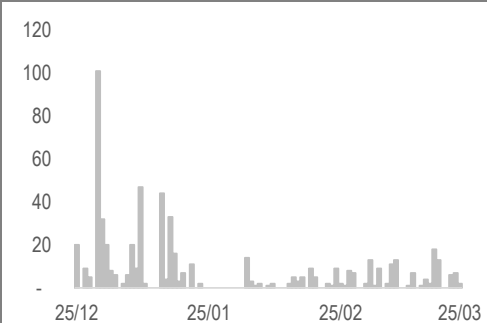
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

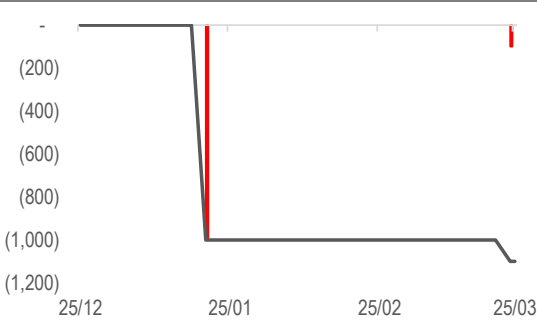
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn		Hàm mũ	
MA5	11.9	Bán	11.8	Bán
MA10	11.9	Bán	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán	12.0	Bán
MA100	12.0	Bán	12.1	Bán
MA200	12.2	Bán	12.2	Bán

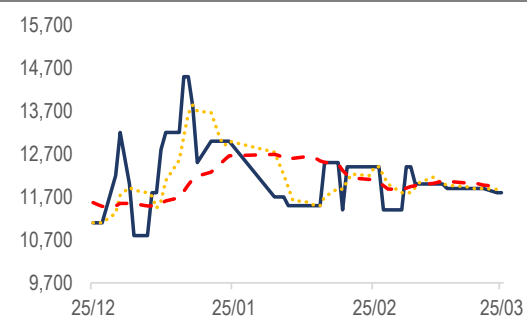
Số lượng NĐT quan tâm



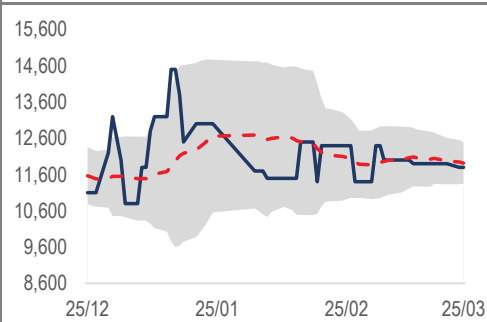
Giao dịch nước ngoài



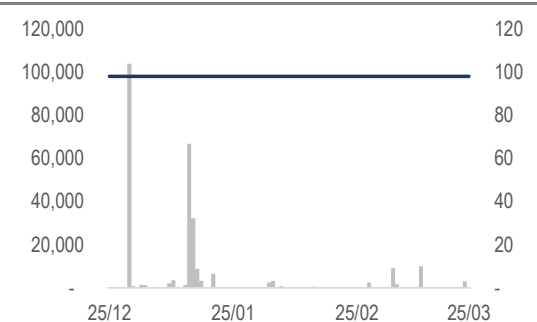
Giá vs MA(5) & MA(20)



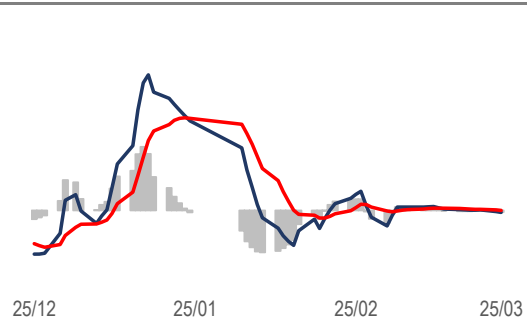
Giá vs Bollinger Band



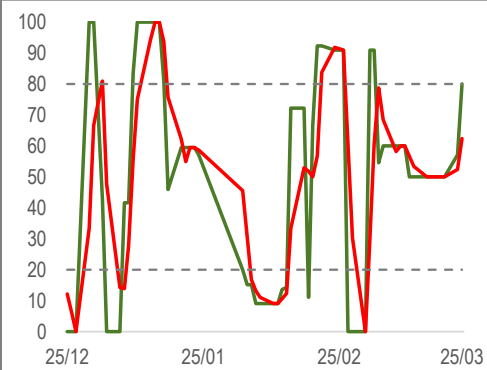
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



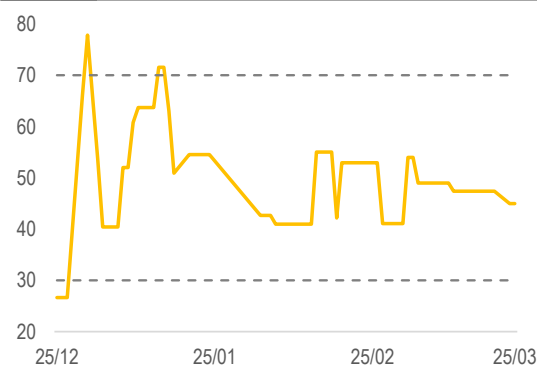
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

